

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/12/2021		•	
Tuần 29/11-3/12/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:
Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên giằng co trong biên độ hẹp quanh vùng 1470-1488 điểm trước khi kết phiên tăng nhẹ gần 7 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Ngân hàng tăng mạnh nhất hơn 1%. Trong ngắn hạn, thị trường cần tiếp tục tích lũy trước khi có thể quay trở lại và phá vỡ vùng kháng cự 1500. Về giao dịch của khối ngoại, trong phiên hôm nay khối này bán ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 01/12/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở giằng co. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: VGT_Tích cực (Trang 3)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **+6.75** điểm, đóng cửa **1,485.19** điểm. HNX-Index **-2.25** điểm, đóng cửa **455.81** điểm.
 - Kéo chỉ số tăng: **NVL (+1.56)**, **TPB (+1.01)**, **VIC (+0.98)**, **HDB (+0.80)**, **CTG (+0.56)**.
 - Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.86)**, **DIG (-0.38)**, **VJC (-0.34)**, **GVR (-0.30)**, **VGC (-0.18)**.
 - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,787** tỷ đồng, giảm **15.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,593 tỷ đồng.
 - Biên độ dao động là 17 điểm. Thị trường có **223** mã tăng, 45 mã tham chiếu và **236** mã giảm.
 - Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1074.57** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-165.11 tỷ)**, **VIC (-121.12 tỷ)**, **MSN (-119.08 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-55.05** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1485.19**
Giá trị: 24787.4 tỷ **6.75 (0.46%)**
Khối ngoại (ròng): -1074.57 tỷ

HNX-INDEX **455.81**
Giá trị: 3192.95 tỷ **-2.24 (-0.49%)**
Khối ngoại (ròng): -55.05 tỷ

UPCOM-INDEX **114.58**
Giá trị: 2011.02 tỷ **0.48 (0.42%)**
Khối ngoại(ròng): 9.94 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.5	3.54%
Giá vàng	1,780	0.32%
Tỷ giá USD/VND	22,701	-0.12%
Tỷ giá EUR/VND	25,719	-0.39%
Tỷ giá JPY/VND	20,006	-0.66%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	18.31%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-8.82%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	68.2	VHM	-165.1
DCM	20.0	VIC	-121.1
STB	19.2	MSN	-119.1
HVN	12.0	GAS	-74.9
VRE	11.1	VJC	-57.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 01/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.37	1.80%	-14.20%	-17.60%	50.14%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.73	2.17%	-12.70%	-15.20%	46.96%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	197.83	1.97%	-13.20%	-14.70%	56.52%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1775.34	0.05%	-0.70%	-1.00%	-3.51%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.72	-0.51%	-3.50%	-5.50%	-5.14%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1227.00	0.80%	-3.60%	-1.80%	19.10%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	792.50	0.67%	-8.60%	1.00%	30.13%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.01	0.00%	-1.70%	-2.40%	6.57%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	207.54	-0.86%	-3.30%	2.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.60	-3.07%	-5.90%	-5.20%	36.26%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	232.30	-0.30%	0.40%	14.60%	77.53%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9442.50	-1.41%	-2.80%	-0.60%	22.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	662.19	1.78%	2.00%	-2.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	723.49	0.82%	1.80%	-6.00%			
Nhôm	USD/ton	2625.00	-0.19%	-1.60%	-3.40%	27.15%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	97.76	1.34%	4.10%	-0.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	137.60	-8.87%	-16.60%	-0.40%	86.96%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn tương lai kết thúc phiên 30/11 giảm 2.87 USD, tương đương 3.9% xuống 70.57 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm mức thấp nhất kể từ tháng 8, là 70.22 USD. Giá dầu WTI kết thúc phiên này cũng giảm 3.77 USD, tương đương 5.4%, xuống 66.18 USD/thùng.
- Giá dầu vừa trải qua một phiên nửa giảm mạnh sau khi lãnh đạo của Moderna tỏ ý nghi ngờ về hiệu quả của vắc-xin COVID-19 trong việc chống lại virus biến thể Omicron.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay cuối phiên giao dịch giảm 0.7% xuống 1,773.21 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 12 giảm 0.5% xuống 1,776.5 USD.
- Giá vàng quay đầu giảm sau khi các nhà đầu tư chú ý đến những phát biểu có vẻ "diều hâu" của Chủ tịch Fed, làm mất đi toàn bộ mức tăng hơn 1% trước đó – có được bởi những lo ngại về virus biến thể Omicron.

Giá sắt thép

- Kết thúc phiên, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.4% lên 610 CNY (95.75 USD)/tấn. Trong phiên, có lúc giá tăng 6.4% lên 633 nhân dân tệ.
- Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc bắt ngờ tăng hơn 6% trong phiên vừa qua do nhu cầu mua dự trữ mạnh mẽ từ các công ty thép Trung Quốc.

Giá cao su

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến hết niên độ ngân sách nhà nước năm 2021 (31/01/2022) các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân đấu giải ngân vốn ngân sách trung ương trong nước đạt khoảng 83-85% tổng vốn kế hoạch năm 2021; dự kiến chuyển khoảng hơn 80 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách trung ương trong nước sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica giao tháng 3 giảm 0.3% xuống 2.3230 USD/lb. Giá Robusta phiên này ít biến động, kết thúc phiên ở mức 2,260 USD/tấn.
- Giá đường thô kết thúc phiên giảm 3.2% xuống 18.60 cent/lb, mức giá thấp nhất trong hai tháng. Giá đường trắng phiên này cũng giảm 2.4% xuống 485.6 USD/tấn, thấp nhất 2 tháng.

	1/12	% 1/12	30/11	% 30/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1485.19	0.46%	1478.44	-0.43%	-0.25%	3.21%
S&P 500			4567.00	-1.90%	-2.48%	-0.64%
HĐTL S&P500	4609.00	0.94%	4566.25	-1.82%	-1.70%	0.26%
Shang- hai	3576.89	0.36%	3563.89	0.03%	-0.44%	0.91%
Euro Stoxx	4096.49	0.82%	4063.06	-1.13%	-4.20%	-4.30%

Phân tích kỹ thuật

VG_Tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VGT đang hình thành xu hướng tăng giá tích cực từ ngưỡng đáy 24.0 Thanh khoản cổ phiếu đã vượt ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 27.0, chốt lãi tại ngưỡng 33.7 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 24.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

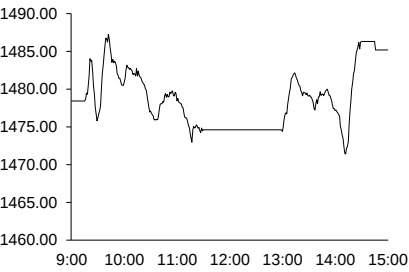
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ngân hàng	1.13%
Dầu khí	0.83%
Công nghệ Thông tin	0.72%
Truyền thông	0.60%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.46%
Thực phẩm và đồ uống	0.45%
Hóa chất	0.37%
Bán lẻ	0.37%
Bất động sản	0.15%
Tài nguyên Cơ bản	-0.09%
Xây dựng và Vật liệu	-0.20%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.25%
Y tế	-0.26%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.27%
Ô tô và phụ tùng	-0.29%
Bảo hiểm	-0.52%
Du lịch và Giải trí	-0.83%
Dịch vụ tài chính	-0.87%
Viễn thông	-1.85%

Hình 1

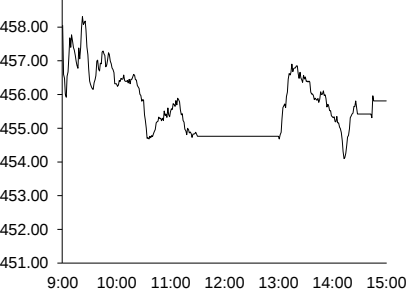
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/30/2021	CTD	80	87.7	73	80	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	25.6	2	5.35%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2021	FCN	18.6	21.3	17.3	20.85	5	12.10%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	93	6	-1.27%	Có thể tiếp tục mua
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	98.2	7	0.31%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	40.35	13	0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	63.7	15	1.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	138.9	16	-0.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	26.35	21	3.33%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	57.5	28	-3.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.4	34	5.45%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

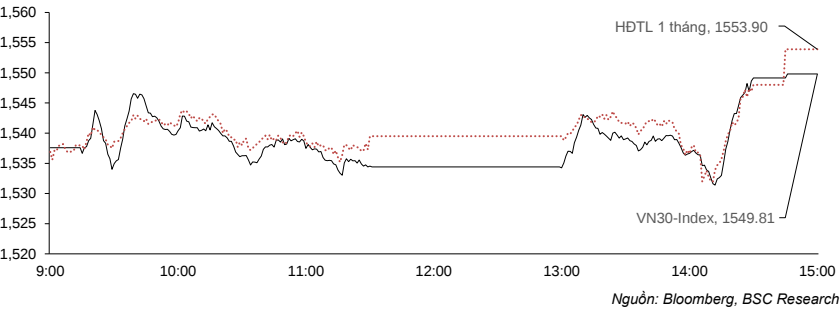
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	TP	22	22.81%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	TP	27	11.67%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	3	3.61%	-1.83%	2.12%	13
Cổ phiếu đã chốt	219	140	14.41%	-7.58%	5.83%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1553.90	1.09%	4.09	-5.8%	159,486	12/16/2021	17
VN30F2201	1548.80	0.87%	-1.01	-32.8%	480	1/20/2022	52
VN30F2203	1537.70	0.44%	-12.11	147.8%	228	3/17/2022	108
VN30F2206	1538.80	0.59%	-11.01	187.8%	423	6/16/2022	199

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 12.22 điểm lên 1549.81 điểm. Các cổ phiếu như TPB, HDB, NVL, STB, TCB, VIC tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐ VN30F2201 và VN30F2112 giảm, trong khi đó VN30F2206 và VN30F2203 tăng. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2203 và VN30F2201 giảm, trong khi đó VN30F2206 và VN30F2112 tăng. Số lượng hợp đồng mở mới gần như không đổi cùng với đà tăng điểm của các HĐTL đang ủng hộ tín hiệu mua. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2107	1/19/2022	49	2:1	494,100	41.09%	2,600	800	12.68%	527	1.52	34,400	32,000	29,900
CSTB2105	1/10/2022	40	1:1	74,800	41.09%	4,000	2,150	7.50%	1,648	1.30	33,750	30,000	29,900
CFPT2106	1/10/2022	40	8:1	67,000	25.33%	2,650	1,580	5.33%	1,226	1.29	103,940	89,300	98,200
CSTB2111	2/10/2022	71	3:1	89,500	41.09%	1,500	1,100	3.77%	747	1.47	32,040	30,000	29,900
CMWG2107	1/6/2022	36	5:1	508,900	31.91%	6,600	9,030	3.08%	3,602	2.51	187,000	165,000	138,900
CTCB2105	5/4/2022	154	5:1	77,300	34.84%	3,600	3,300	2.17%	1,937	1.70	51,000	45,000	52,400
CMBB2104	1/19/2022	49	2:1	19,000	33.07%	2,900	880	1.15%	303	2.90	39,360	32,000	29,500
CNVL2104	4/27/2022	147	16:1	94,700	30.94%	1,300	1,050	0.00%	1,723	0.61	129,288	108,888	114,000
CMBB2106	1/26/2022	56	4:1	15,700	33.07%	1,000	520	0.00%	79	6.60	37,240	34,000	29,500
CKDH2103	12/2/2021	1	10:1	1,237,700	32.07%	1,200	50	0.00%	-		66,679	48,779	46,000
CVPB2106	1/19/2022	49	1:1	187,400	31.33%	2,500	1,850	0.00%	0	23,125.00	72,700	65,000	37,900
CVJC2102	12/2/2021	1	20:1	137,100	22.06%	1,400	100	0.00%	189	0.53	164,305	135,555	120,000
CHDB2102	12/2/2021	1	8:1	591,700	36.36%	1,200	90	0.00%	622	0.14	41,083	32,283	32,000
CTCB2107	12/27/2021	26	7:1	71,300	34.84%	1,850	1,190	-0.83%	769	1.55	64,790	47,500	52,400
CHPG2110	12/6/2021	5	5:1	233,500	34.41%	2,400	1,000	-1.96%	1,006	0.99	45,050	44,000	49,000
CMWG2110	1/26/2022	56	12:1	61,400	31.91%	2,500	1,300	-3.70%	1,003	1.30	149,360	131,000	138,900
CTCB2110	2/4/2022	65	7:1	300,300	34.84%	1,500	920	-4.17%	389	2.37	64,150	54,000	52,400
CVPB2107	3/14/2022	103	5:1	50,000	31.33%	5,000	4,400	-5.98%	0	16,923.08	74,850	74,000	37,900
CPNJ2107	2/10/2022	71	5:1	11,500	29.49%	2,500	940	-8.74%	283	3.33	146,900	110,000	97,300
CVJC2101	1/6/2022	36	25:1	316,800	22.06%	3,550	1,440	-19.10%	-		135,650	120,000	120,000
Tổng				4,145,600	32.78%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Trung bình độ lệch chuẩn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 01/12/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở giằng co.

- CPNJ2105 và CVJC2101 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 26.24% và 14.21%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -47.19%. CSTB2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.67% thị trường.

- CMWG2111, CMWG2108, CFPT2109 và CVJC2103 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CNVL2103, CSTB2109 và CSTB2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	138.9	0.0%	0.9	4,305	8.9	6,130	22.7	5.3	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	97.3	-0.6%	1.0	962	1.5	4,214	23.1	4.0	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	61.1	0.2%	1.4	1,972	3.3	2,473	24.7	2.1	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.5	-1.5%	0.5	484	0.3	4,211	11.3	1.5	56.5%	13.7%
VIC	Bất động sản	106.0	1.0%	0.7	17,537	18.7	1,248	84.9	4.0	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	29.7	-0.3%	1.1	2,934	9.4	954	31.1	2.2	29.6%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.9	-2.0%	1.0	15,695	24.6	8,287	10.0	4.1	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	33.3	1.7%	1.3	862	40.7	1,299		2.3	29.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	55.2	-1.3%	1.5	2,358	55.8	2,172	25.4	4.0	39.1%	19.4%
VCI	Chứng khoán	78.2	-2.0%	1.0	1,132	10.1	4,165	18.8	4.1	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	48.3	-1.5%	1.5	960	13.3	2,651	18.2	3.8	45.5%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.2	1.1%	0.9	3,874	5.3	4,443	22.1	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	77.7	-0.4%	0.4	1,109	0.0	4,304	18.1	5.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.5	0.2%	1.3	8,197	6.3	4,283	23.0	3.8	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.3	0.4%	1.5	3,000	4.4	2,650	20.5	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.0	2.4%	1.7	540	4.7	1,186	21.9	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.4	1.9%	0.8	2,885	6.4	(909)		2.1	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.0	-1.0%	0.4	580	0.2	6,020	16.9	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	52.2	3.6%	0.8	888	13.3	4,018	13.0	2.3	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	40.3	5.9%	0.7	926	21.1	1,701	23.7	3.2	4.9%	13.7%
VCB	Ngân hàng	99.0	0.1%	1.1	15,964	2.4	5,697	17.4	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.3	-0.2%	1.3	7,747	3.4	2,449	18.1	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.0	1.3%	1.3	7,104	13.3	3,449	9.9	1.7	25.1%	18.6%
VPB	Ngân hàng	37.9	0.5%	1.2	7,325	31.0	2,781	13.6	2.7	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.5	1.7%	1.2	4,846	13.3	2,940	10.0	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.5	0.6%	1.0	3,935	5.2	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.4	-1.0%	0.7	211	0.1	2,574	23.1	2.1	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	63.7	-1.1%	0.5	326	0.7	3,574	17.8	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.5	-0.7%	0.7	1,410	0.5	39	756.4	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.0	0.1%	1.1	9,529	29.5	7,087	6.9	2.6	24.6%	45.6%
HSG	Thép	39.3	-0.6%	1.4	843	7.8	8,806	4.5	1.8	9.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	87.5	-0.1%	0.6	7,951	7.2	4,511	19.4	5.9	54.4%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	156.5	1.6%	0.8	4,364	0.4	5,883	26.6	4.7	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	149.9	0.5%	0.9	7,694	8.2	2,031	73.8	8.2	32.4%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.8	1.2%	1.2	678	5.1	1,066	23.3	1.9	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	80.6	-0.6%	0.8	7,629	0.2	577	139.7	4.7	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	120.0	-2.0%	1.1	2,826	4.3	279		3.8	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.1	0.2%	1.7	2,219	2.4	(6,523)		21.3	5.9%	-267.4%
GMD	Vận tải	49.6	-0.4%	1.0	650	2.7	1,443	34.4	2.5	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	24.0	1.7%	1.4	338	2.1	2,443	9.8	1.6	13.4%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.9	0.0%	0.9	841	0.3	10,231	11.8	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.1	-3.0%	0.4	1,016	6.5	2,122	24.6	3.5	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	26.4	-1.3%	0.9	437	2.8	1,212	21.7	1.8	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	80.0	0.0%	1.0	257	2.3	727	110.0	0.7	45.6%	0.7%
CII	Xây dựng	28.9	-2.7%	0.6	300	8.5	12	2440.6	1.5	20.4%	0.1%
REE	Điện	69.9	-0.9%	-1.4	939	1.6	5,541	12.6	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.8	-0.3%	-0.4	386	1.5	2,804	13.5	1.9	5.8%	16.5%
POW	Điện	14.0	3.7%	0.6	1,425	11.4	1,240	11.3	1.1	3.1%	10.0%
NT2	Điện	22.4	0.4%	0.5	280	0.4	2,063	10.9	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	50.2	0.4%	1.2	1,244	14.2	1,706	29.4	1.8	16.0%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.6	2%	1.0	2,457	1.1			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	114.00	3.64	1.53	3.84MLN
VIC	106.00	0.95	0.99	4.08MLN
TPB	48.25	6.98	0.96	5.48MLN
HDB	32.00	4.92	0.78	6.34MLN
CTG	34.00	1.34	0.56	9.08MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.92	6.79MLN	1.11MLN
DIG	0.00	-0.40	6.23MLN	607060
VJC	0.00	-0.35	819000	373600
GVR	0.00	-0.31	1.97MLN	192700
VGC	0.00	-0.19	2.74MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAH	10.70	7.00	0.01	1.66MLN
TPB	48.25	6.98	0.96	5.48MLN
CIG	11.50	6.98	0.01	468700
SHA	9.52	6.97	0.01	1.04MLN
CVT	47.70	6.95	0.03	195400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SJF	19.45	-6.94	-0.03	149700
SVT	21.60	-6.90	-0.01	833500
PTC	29.80	-6.88	-0.01	46700.00
NAV	24.40	-6.87	0.00	4200
KHP	21.75	-6.85	-0.02	913600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	18.30	9.58	0.72	3.96MLN
PVS	26.00	2.36	0.25	4.17MLN
TNG	32.30	5.90	0.16	2.92MLN
KLF	6.40	8.47	0.15	13.32MLN
API	91.50	5.17	0.14	170500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	75.00	-3.85	-1.18	925000
SHS	53.30	-2.38	-0.70	11.00MLN
L14	268.00	-6.29	-0.59	66800
CEO	38.40	-5.19	-0.57	6.60MLN
IPA	66.00	-4.07	-0.35	857300

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

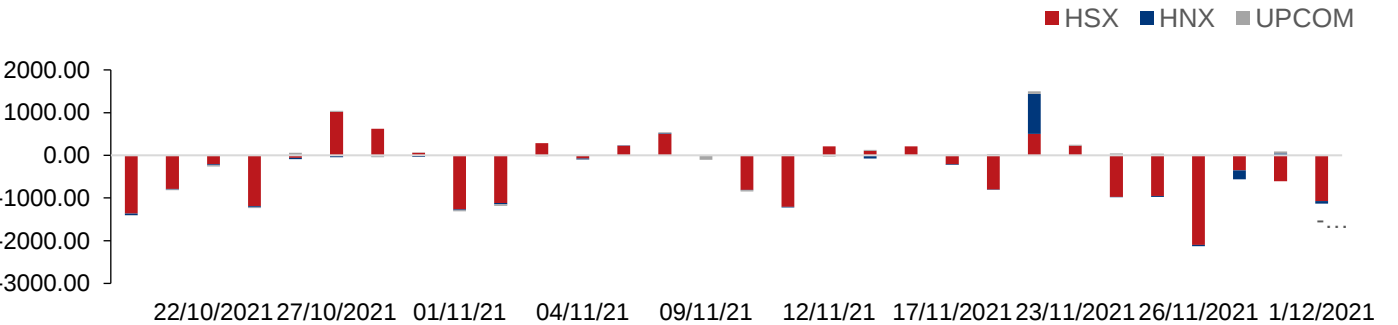
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMC	21.00	10.0	0.03	734100
NFC	14.40	9.9	0.01	8200
MCO	10.00	9.9	0.00	73400
FID	8.90	9.9	0.03	1.40MLN
SGC	62.30	9.9	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDA	60.80	-9.93	-0.26	153800
V21	14.70	-9.82	-0.03	638600
ECI	35.10	-9.77	0.00	300
QHD	36.60	-9.18	-0.03	200
NHC	32.00	-8.57	-0.01	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.1	1,267	27.7	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.4	-909	#N/A N/A	2.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	38.4	-511	#N/A N/A	3.6	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	50.5	3,855	13.1	2.1	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	78.0	8,518	9.2	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	40.3	1,701	23.7	3.2	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	163.0	7,258	22.5	5.6	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	130.0	4,942	26.3	7.9	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	86.0	5,988	14.4	4.3	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.2	4,018	13.0	2.3	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.5	2,633	13.5	2.4	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.3	1,299	25.6	2.3	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.6	839	29.3	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.2	4,443	22.1	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.5	4,283	23.0	3.8	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.0	7,087	6.9	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.3	8,806	4.5	1.8	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.3	-1,113	#N/A N/A	1.7	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.7	1,251	16.5	1.4	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.0	1,856	24.8	3.0	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.0	6,706	7.6	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	38.3	3,858	9.9	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	94.7	8,024	11.8	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	138.9	6,130	22.7	5.3	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	43.3	9,467	4.6	1.8	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.2	4,331	12.7	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.8	2,804	13.5	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	31.0	2,201	14.1	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.3	4,214	23.1	4.0	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	14.0	1,240	11.3	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.8	0	308.1	0.9	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.9	5,541	12.6	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.8	1066.2	23.3	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	155.0	10,526	14.7	7.6	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.2	1,064	34.0	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.7	16,115	3.0	1.3	Click
4	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	60.8	2,570	23.7	4.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.9	570	47.2	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	61.7	4,475	13.8	2.0	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	87.5	4,511	19.4	5.9	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.9	2,781	13.6	2.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	29.7	954	31.1	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.8	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,559	18.3	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	78.2	3,256	24.0	6.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
4	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
5	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
7	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
10	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
13	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
16	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
18	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
20	Banking Sector Outlook		x	Click
21	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
23	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
24	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
25	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
26	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
28	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
29	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
30	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
31	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
33	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
34	Fishery Outlook 2021		x	Click
35	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
36	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
37	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
38	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
39	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639